

BÁO CÁO CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2023*(Kèm theo Công văn số: 1155 /STC-QLNS ngày 10 /4/2023 của Sở Tài chính Hải Dương)**Đơn vị: triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17,655,000	9,324,270	53	118
I	Thu cân đối NSNN	17,655,000	5,714,827	32	98
1	Thu nội địa	15,155,000	4,877,826	32	95
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động XNK	2,500,000	800,866	32	115
4	Thu viện trợ, huy động đóng góp, thu hồi đền bù khi Nhà nước thu hồi đất		36,136		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3,609,443		172
B	TỔNG CHI NSDP	16,317,805	3,899,233	24	106
I	Chi cân đối NSDP	14,302,954	3,528,886	25	126
1	Chi đầu tư phát triển	4,714,904	1,433,706	30	125
2	Chi thường xuyên	9,287,641	2,062,627	22	124
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	0	5,593		313
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,230	0	0	
5	Dự phòng ngân sách	299,179	0	0	
6	Chi tạm ứng	0	26,960		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	2,014,851	370,347	18	43
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH	209,600			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	23,400			
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư nguồn ngân sách tỉnh	23,400			
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	233,000			
1	Vay để bù đắp bội chi	233,000			

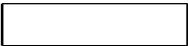
2	Vay để trả nợ gốc				
---	-------------------	--	--	--	--

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số: 1155 /STC-QLNS ngày 10 /4/2023 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH TH VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17,655,000	5,714,827	32	98
I	Thu nội địa	15,155,000	4,877,826	32	95
1	Thu từ khu vực DNNN	670,300	171,512	26	127
	THU TỪ DNNN TRUNG ƯƠNG	590,300	98,978	17	91
	THU TỪ DNNN ĐỊA PHƯƠNG	80,000	72,534	91	275
2	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	4,500,000	2,367,044	53	210
3	Thu từ khu vực kinh tế NQD	2,800,000	1,042,212	37	94
4	Thuế thu nhập cá nhân	980,000	385,672	39	100
5	Thuế bảo vệ môi trường	1,050,000	108,633	10	33
6	Lệ phí trước bạ	530,000	145,523	27	88
7	Thu phí, lệ phí	145,000	59,099	41	110
8	Các khoản thu về nhà, đất	4,042,000	462,472	11	27
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	26		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32,000	2,718	8	69
	Thu tiền sử dụng đất	3,700,000	437,802	12	27
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	310,000	21,927	7	48
	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN	0	0		0
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	30,000	-6,243	-21	
10	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia của NN và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN	20,000	16,693	83	
11	Thu từ hoạt động XSKT	38,000	9,973	26	140
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	19,700	2,875	15	7
13	Thu khác ngân sách	330,000	112,360	34	127
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động XNK	2,500,000	800,866	32	115
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1,950,000	659,151	34	129
2	Thuế xuất khẩu	26,500	4,539	17	67
3	Thuế nhập khẩu	452,200	135,570	30	91
4	Thuế TTĐB từ hàng hóa nhập khẩu	70,000	606	1	3
5	Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	1,300	422	32	118
6	Thuế khác		578		12
IV	Thu viện trợ, huy động đóng góp, thu hồi đền bù khi Nhà nước thu hồi đất	0	36,136		
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	14,093,354	4,686,570	33	97
1	Từ các khoản thu phân chia	9,443,654	8,915,642	94	306



2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	4,649,700	637,537	14	33	
---	------------------------------------	-----------	---------	----	----	--

BÁO CÁO CÔNG KHAI THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số: 1155 /STC-QLNS ngày 10 /4/2023 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH TH VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	16,317,805	3,899,233	24	106
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14,302,954	3,528,886	25	126
I	Chi đầu tư phát triển	4,714,904	1,433,706	30	125
1	Chi đầu tư cho các dự án	4,443,904	1,427,373	32	125
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, DV công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0		
4	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	38,000	6,333		
5	Chi từ nguồn vốn vay	209,600	0	0	
6	Chi trả nợ vốn vay	23,400	0	0	
II	Chi thường xuyên	9,287,641	2,062,627	22	124
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,231,973	901,507	21	96
2	Chi khoa học và công nghệ	40,872	8,128	20	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	484,188	80,513	17	70
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	139,501	21,536	15	182
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	57,576	10,007	17	145
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0		
7	Chi sự nghiệp môi trường và KTTC	510,788	105,755	21	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	868,901	218,667	25	
9	Chi quản lý hành chính	1,842,487	409,574	22	95
10	Chi đảm bảo xã hội	854,432	239,902	28	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	5,593		313
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,230	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	299,179	0	0	
VI	Chi tạm ứng	0	26,960		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	2,014,851	370,347	18	43
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1,089,699	218,496	20	112
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách KP thường xuyên	925,152	151,851	16	23